

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÂM
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/KDTM-ST

Ngày: 25/10/2024

V/v “tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM – TỈNH HUNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngà

2. Ông Lê Quang Điện

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án nhân dân huyện Văn Lâm

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên: bà Trịnh Thị Oanh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 10 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 09/2024/TLST-KDTM ngày 07 tháng 3 năm 2024 về “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-KDTM ngày 13 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; địa chỉ: số B N, phường V, quận C thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện pháp luật: bà Nguyễn Đức Thạch D – chức vụ: Tổng giám đốc. Người được ủy quyền: ông Phạm Văn N - chức vụ: Trưởng phòng giao dịch Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh H2 – Phòng G; địa chỉ: Khu T, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Bà Bùi Thị N1 – Phó Phòng G.

Bị đơn: chị Vũ Thị H, sinh năm 1983 và anh Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1979; cùng có địa chỉ: thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1951; bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1954; anh Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1978; anh Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Chị Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn L, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Anh Nguyễn Ngọc M1, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 02 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: anh Nguyễn Ngọc D1 và chị Vũ Thị H vay nợ của Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) hai khoản nợ, cụ thể:

Khoản nợ thứ nhất:

Ngày 25/05/2021, Ngân hàng Thương mại cổ phần S – Chi nhánh H2 – Phòng G và vợ chồng chị Vũ Thị H anh Nguyễn Ngọc D1 đã ký Hợp đồng tín dụng số 202126134526. Hai bên gia hạn hợp đồng tín dụng bằng Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01-202126134526 ngày 07/6/2022 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02-202126134526 ngày 28/06/2023. Các đồng tín dụng đều có hạn mức là 800.000.000đ, thời hạn vay là 12 tháng và mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng là 10.5%/năm được áp dụng cho 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Lãi suất tại thời điểm bắt đầu từ tháng thứ 04 kể từ ngày ký giấy nhận nợ, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được áp dụng theo mức lãi suất bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng TMCP S niêm yết tại trang www.S1.com.vn thời điểm điều chỉnh + (cộng) biên độ 3,2%/năm và được S1 quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng N2 về lãi suất cho vay.

Ngày 29/06/2023, Ngân hàng đã giải ngân cho anh D1 và chị H vay số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng). Đến kỳ trả nợ gốc lãi ngày 29/12/2023 chị H, anh D1 đã không thanh toán nợ gốc, lãi.

Khoản nợ thứ hai:

Ngày 05/08/2022, Ngân hàng Thương mại cổ phần S chi nhánh H2 Phòng G và anh Nguyễn Ngọc D1 đã ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng với số tiền được cấp là 50.000.000đ. Ngày 03/10/2022, Ngân hàng đã bàn giao và kích hoạt thẻ tín dụng cho anh D1 để sử dụng. Anh D2 đã sử dụng thẻ tín dụng từ thời điểm ngày 03/10/2022 đến 19/01/2024, dư nợ là 50,646,638 đồng. Tổng dư nợ thẻ tín dụng quá hạn là: 50,646,638 đồng (năm mươi triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi tám đồng). Tính từ kỳ trả nợ tháng 01 năm 2024 của thẻ tín dụng, anh D2 không thanh toán số tiền tối thiểu theo cam kết, không thanh toán trả các khoản nợ gốc và lãi thẻ tín dụng đến hạn. Toàn bộ số dư nợ của anh D2 đã chuyển sang nợ quá hạn.

Ngân hàng đã thường xuyên đơn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông Nguyễn Ngọc D1, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để anh D1 thu xếp, tuy nhiên anh D1 mới chỉ thanh toán trả một phần nợ lãi và gốc. Ngân hàng yêu cầu chị H, anh D1 trả toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày 25/10/2024 tổng 919.200.881đ. Trong đó: Khoản nợ của hợp đồng tín dụng, nợ gốc 750.000.000đ; lãi trong hạn: 2.367.072đ; lãi quá hạn: 118.010.958đ; lãi phạt quá hạn thanh toán 195.202đ. Số dư nợ của Thẻ tín dụng 48.627.649đ. Yêu cầu anh D1, chị H phải trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận, kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày trả hết nợ gốc.

Về tài sản bảo đảm: ngày 25/5/2021 Ngân hàng và ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị X ký hợp đồng thế chấp tài sản số 2725. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22 diện tích 414 m², trong đó 300 m² đất làm nhà ở, 84 m² đất vườn thời hạn sử dụng theo ND-64 và 30 m² đất vườn thời hạn sử dụng lâu dài, tại thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất đã được UBND huyện V, tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U667084, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00739 QSDĐ/QĐ817 cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q ngày 04/12/2001.

Ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên xử nếu chị H, anh D1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP S có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc D1 có lời khai thể hiện: anh thừa nhận vợ chồng anh có vay và còn nợ của Ngân hàng số tiền nợ tạm tính đến ngày 19/01/2024 là 850.646.638đ, trong đó có số nợ gốc là 850.000.000đ, còn lại là nợ lãi. Vợ chồng anh có trách nhiệm trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ này và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận. Anh xác định khi vay vốn của Ngân hàng vợ chồng anh lúc đầu sử dụng vốn đúng mục đích sau đó đã dự định trả hết toàn bộ nợ cho Ngân hàng nhưng lại không trả mà dùng số tiền đó giúp cho người quen vay cho đến nay họ chưa trả nên vợ chồng anh mới không trả được cho Ngân hàng.

Về tài sản bảo đảm, anh D1 xác định tài sản bảo đảm cho khoản vay như phía Ngân hàng trình bày là đúng. Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22, diện tích 414 m² là của hộ gia đình, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh xác định thửa đất là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Ngọc H1, anh Nguyễn Ngọc D1, chị Nguyễn Thị Thanh M và anh Nguyễn Ngọc M1. Nguồn gốc đất do nhà nước cấp cho hộ gia đình. Bố, mẹ anh (ông Q, bà X) và các anh, chị em của đều đồng thuận nhất trí thế chấp thửa đất và tài sản gắn liền trên đất để cho vợ chồng anh vay vốn Ngân hàng. Anh Duy, anh H1, chị M, anh M1 đã ủy quyền cho ông Q ký hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, vợ chồng anh sẽ có trách nhiệm trả nợ để giải chấp tài sản bảo đảm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có lời khai như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Q khai: ông là bố đẻ của anh Nguyễn Ngọc D1. Ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị X tự nguyện ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp tài sản số 2725 ngày 25/5/2021, để bảo đảm cho anh D1, chị H vay vốn. Tài sản bảo đảm là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22, diện tích 414 m² và công trình xây dựng gắn liền trên đất tại thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Nguồn gốc đất do Nhà nước cấp cho hộ gia đình ông. Tại thời điểm cấp đất, hộ gia đình ông gồm có hai vợ chồng ông và bốn người con là anh H1, anh D1, chị M và anh M1. Thửa đất đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/2001. Trên đất có nhà ở cấp bốn xây gạch, mái lợp tôn do vợ chồng ông xây dựng năm 1990. Năm 2021 vợ chồng ông có sửa chữa lại và làm thêm công trình phụ. Ngôi nhà cấp bốn còn lại do anh M1 xây dựng năm 2014. Ông nhận ủy quyền của bốn người con và cùng với bà X ký hợp đồng thế chấp tài sản là tự nguyện, mục đích giúp vợ chồng anh D1 vay vốn kinh doanh. Nay anh D1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, quan điểm của ông sẽ đôn đốc để vợ chồng anh D1 trả nợ cho Ngân hàng. Nếu vợ chồng anh D1 không trả được nợ, ông đề nghị Tòa án xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị X có lời khai thống nhất với lời khai của ông Q.

Chị Nguyễn Thị Thanh M khai: chị là con đẻ của ông Q, bà X. Ngày 04/12/2001 UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 667084 đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22, diện tích 414 m² tại thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên cho hộ gia đình chị, khi đó gồm có ông Q, bà X, anh H1, anh D1, chị M và anh M1. Ngày 12/7/2018, chị cùng với anh H1, anh D1, anh M1 ký hợp đồng ủy quyền cho ông Q đại diện để thay mặt ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với Ngân hàng, bảo đảm cho anh D1, chị H vay vốn. Chị xác định chị ký hợp đồng ủy quyền cho ông Q đại diện là tự nguyện. Nay vợ chồng anh D1 không trả được nợ dẫn đến Ngân hàng khởi kiện, chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị đề nghị vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Anh Nguyễn Ngọc M1 có lời khai thể hiện thống nhất như lời khai của chị M về quan hệ gia đình, nguồn gốc của tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng. Anh M1 xác định anh ký hợp đồng ủy quyền cho ông Q để ông Q đại diện ký hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng là tự nguyện. Trên thửa đất đã thế chấp có một ngôi nhà cấp bốn do anh xây dựng năm 2014. Ngôi nhà này anh đã xây dựng từ trước thời gia đình anh thế chấp tài sản cho Ngân hàng. Anh không có ý kiến gì đối với tài sản do anh xây dựng trên đất. Anh đề nghị Ngân hàng xem xét, tạo điều kiện để vợ chồng anh D1 thu xếp trả nợ dần. Trường hợp vợ chồng anh D1 không trả được nợ, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là chị Vũ Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh H1, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời khai của những người này.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án mở phiên họp hòa giải nhưng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do nên phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật Tổ tụng dân sự và đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người đại diện của nguyên đơn đã chấp hành tố quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự là chị H, anh D1, ông Q, bà X, anh H1, chị M, anh M1 vắng mặt tại các buổi Tòa án triệu tập, vắng mặt tại phiên họp, vắng mặt tại phiên tòa đều không có lý do nên xác định những người này không chấp hành nghiêm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117; Điều 463; Điều 466; Điều 318 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

Buộc anh Nguyễn Ngọc D1 và chị Vũ Thị H phải trả Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc, lãi, lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi tính đến ngày 25/10/2024 là 919.200.881đ. Trong đó nợ gốc: 750.000.000đ; lãi trong hạn: 2.367.072đ; lãi quá hạn: 118.010.958đ; lãi phạt quá hạn thanh toán 195.202đ. Số dư nợ của Thẻ tín dụng 48.627.649đ. Anh D2, chị H còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh đối với số tiền chậm thanh toán.

Trường hợp đến ngày bản án có hiệu lực mà anh D2, chị H không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Số tiền thu được từ phát mại tài sản mà không đủ để trả các khoản nợ thì anh D2, chị H có nghĩa vụ tiếp tục trả cho đến khi hết nợ. Nếu còn thừa sẽ trả lại cho chủ tài sản.

Về án phí: buộc anh D2, chị H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Ngân hàng TMCP S khởi kiện chị Vũ Thị H và anh Nguyễn Ngọc D1 có địa chỉ: thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên, để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký giữa các bên. Do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt người đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đề nghị chị H, anh D1 trả các khoản nợ tạm tính đến ngày 25/10/2024 gồm: nợ gốc: 750.000.000đ; lãi trong hạn: 2.367.072đ; lãi quá hạn: 118.010.958đ; lãi phạt quá hạn thanh toán 195.202đ. Số dư nợ của Thẻ tín dụng 48.627.649đ. Tổng 919.200.881đ và tiền lãi phát sinh.

Chị H, anh D1 và Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh H2 – Phòng G ký các hợp đồng tín dụng như sau:

Ngày 25/05/2021, ký Hợp đồng tín dụng số 202126134526; ngày 07/6/2022, ký Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01-202126134526. Theo thỏa thuận của hai hợp đồng này thì Ngân hàng cho anh D1, chị H vay số tiền 800.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay của hai hợp đồng này anh D1, chị H đã tất toán.

Ngày 28/06/2023, các bên tiếp tục gia hạn hợp đồng tín dụng bằng ký Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02-202126134526. Theo thỏa thuận tại hợp đồng thì Ngân hàng đã giải ngân cho anh D1, chị H vay số tiền 800.000.000đ; thời hạn vay 12 tháng, mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Anh D2, chị H ký nhận tiền vay được thể hiện tại Giấy nhận nợ ngày 29/6/2023.

Mức lãi suất thỏa thuận thể hiện trên Giấy nhận nợ ghi: lãi suất thỏa thuận tại đồng là 10.5%/năm được áp dụng cho 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Lãi suất tại thời điểm bắt đầu từ tháng thứ 04 kể từ ngày ký giấy nhận nợ, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được áp dụng theo mức lãi suất bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng TMCP S niêm yết tại trang www.S1.com.vn thời điểm điều chỉnh + (cộng) biên độ 3,2%/năm và được S1 quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng N2 về lãi suất cho vay. Ngày trả lãi là ngày 20 hàng tháng. Ngày anh D2, chị H phải trả toàn bộ nợ gốc, lãi là ngày 29/12/2023 nhưng chị H, anh D2 không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ.

Đối với khoản nợ thứ hai:

Ngày 05/08/2022, Ngân hàng Thương mại cổ phần S chi nhánh H2 Phòng G và anh Nguyễn Ngọc D1 đã ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng với số tiền được cấp là 50.000.000đ.

Ngày 03/10/2022, Ngân hàng TMCP S đã bàn giao và kích hoạt thẻ tín dụng cho anh D1 để sử dụng. Anh D2 đã sử dụng thẻ tín dụng từ thời điểm ngày 03/10/2022 đến ngày xét xử 25/10/2024, dư nợ của thẻ tín dụng là 48.627.469đ.

Hội đồng xét xử xét thấy các Hợp đồng tín dụng được ký kết bởi người đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng. Anh D2 thừa nhận vợ chồng anh ký hợp đồng tín dụng mục đích vay vốn để bổ sung vốn kinh doanh. Thỏa thuận giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ các quy định của Điều 117 Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy hợp đồng là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên đều phải có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng.

Về phía Ngân hàng đã thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng, đã giải ngân đúng, đủ số tiền cho anh D2, chị H vay; đã cấp thẻ tín dụng và kích hoạt thẻ tín dụng để anh D2 sử dụng. Mức lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng. Đối với anh D2, chị H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên. Căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc anh D2, chị H phải trả toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày 25/10/2024 là: nợ gốc 750.000.000đ; lãi trong hạn 2.367.072đ; lãi quá hạn 118.010.958đ; lãi phạt quá hạn thanh toán 195.202đ; số dư nợ của Thẻ tín dụng 48.627.649đ. Tổng 919.200.881đ. Buộc anh D2, chị H có nghĩa vụ phải tiếp tục trả lãi phát sinh của số nợ gốc chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn cho Ngân hàng, theo thỏa thuận tại Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02-202126134526 ngày 28/06/2023; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, kể từ ngày Tòa án tuyên án sơ thẩm cho đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.

[2.2]. Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ của Ngân hàng:

Xét hợp đồng thế chấp tài sản số 2725 ngày 25/5/2021 giữa bên thế chấp hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc Q và Ngân hàng. Tài sản thế chấp ghi nhận trên hợp đồng là thửa đất 19, tờ bản đồ số 22 diện tích 414 m² trong đó đất ở 300 m², đất vườn theo ND 64 là 84 m², đất vườn lâu dài 30 m² tại thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U667084 ngày 04/12/2002 cho hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc Q gồm các thành viên là ông Q, bà X, anh H1, anh D2, chị M và anh M1. Anh H1, anh D2, chị M, anh M1 đã ký hợp đồng ủy quyền cho ông Q đại diện ký hợp đồng thế chấp thửa đất cho Ngân hàng. Ông Q, bà X và người đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng ký hợp đồng thế chấp tài sản trên tinh thần tự nguyện. Hợp đồng được chứng thực Phòng G ngày 25/5/2021; tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

huyện V. Như vậy hợp đồng thế chấp tài sản đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về cả hình thức và nội dung hợp đồng theo quy định tại Điều 117, khoản 2 Điều 119; Điều 212; khoản 1 Điều 295; Điều 317; Điều 500; Điều 501; Điều 502, Điều 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai nên hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật. Buộc các bên phải thực hiện theo những điều khoản đã thỏa thuận tại hợp đồng. Anh Duy, chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại hợp đồng thế chấp không ghi nhận các tài sản gắn liền trên đất. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định các tài sản gắn liền trên đất có hai ngôi nhà cấp bốn, tường bao, sân gạch, cổng, công trình phụ và một số các công trình xây dựng nhỏ khác. Ông Q, bà X và anh M1 xác định những tài sản này có từ trước thời điểm ký hợp đồng thế chấp tài sản. Trong số các tài sản đó có một ngôi nhà cấp bốn anh M1 xây dựng năm 2014 còn lại các công trình khác do ông Q, bà X xây dựng. Căn cứ khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 318 Bộ luật Dân sự xác định toàn bộ các tài sản gắn liền trên đất cũng là tài sản thế chấp. Trong trường hợp xử lý, phát mại quyền sử dụng đất thì được phát mại toàn bộ các tài sản gắn liền trên đất theo quy định tại khoản 1 Điều 325 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp số tiền thu được từ phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả các khoản nợ thì anh D2, chị H phải tiếp tục trả cho đến khi hết nợ, nếu còn thừa thì trả lại cho ông Q, bà X, anh H1, anh D2, chị M và anh M1.

[2.3]. Về án phí: yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu án phí. Anh D2, chị H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Khoản 3 điều 228; Điều 238; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117; Điều 463; Điều 466; Điều 318; khoản 1 Điều 325; Điều 500; Điều 501; Điều 502, Điều 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng TMCP S.

1.1 Về khoản nợ:

Buộc chị Vũ Thị H và anh Nguyễn Ngọc D1 phải trả TMCP S toàn bộ số tiền nợ tạm tính đến ngày 25/10/2024 tổng 919.200.881đ. Trong đó nợ gốc:

750.000.000đ; lãi trong hạn: 2.367.072đ; lãi quá hạn: 118.010.958đ; lãi phạt quá hạn thanh toán 195.202đ; số dư nợ của Thẻ tín dụng 48.627.649đ.

Anh Duy, chị H có nghĩa vụ phải tiếp tục trả lãi phát sinh của số nợ gốc chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn cho Ngân hàng TMCP S, theo thỏa thuận tại Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02-202126134526 ngày 28/06/2023; thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 05/8/2022, kể từ ngày Tòa án tuyên án sơ thẩm cho đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc.

1.2. Về xử lý tài sản bảo đảm:

Khi bản án có hiệu lực pháp luật mà anh D1, chị H không thực hiện nghĩa vụ trả các khoản nợ thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm sau đây để thu hồi nợ: thửa đất 19, tờ bản đồ số 22 diện tích 414 m² trong đó đất ở 300 m², đất vườn theo ND 64 là 84 m², đất vườn lâu dài 30 m² tại thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U667084 ngày 04/12/2002 cho hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc Q; các tài sản gắn liền trên đất có hai ngôi nhà ở cấp bốn, công trình phụ, sân gạch, cổng, tường bao và các công trình xây dựng khác gắn liền trên đất.

Trường hợp số tiền thu được từ phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả các khoản nợ thì anh D1, chị H phải tiếp tục trả cho đến khi hết nợ, nếu còn thừa thì trả lại cho ông Q, bà X, anh H1, anh D1, chị M và anh M1.

[3]. Về án phí: anh Nguyễn Ngọc D1 và chị Vũ Thị H liên đới chịu số tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là 41.736.000đ (bốn mươi một triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Trả lại Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.760.000đ (mười tám triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001823 ngày 07/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm.

[4]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Văn Lâm;
- Chi cục THADS huyện Văn Lâm;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Bích Thủy